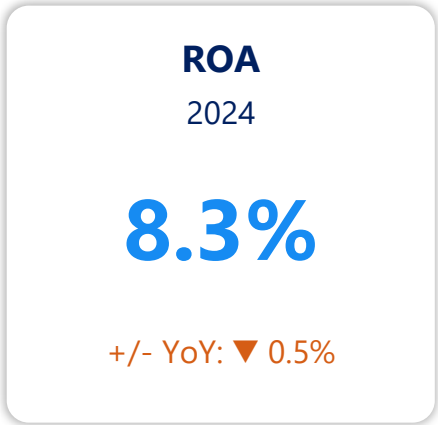
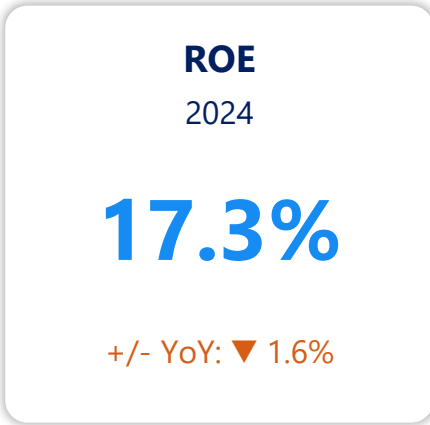
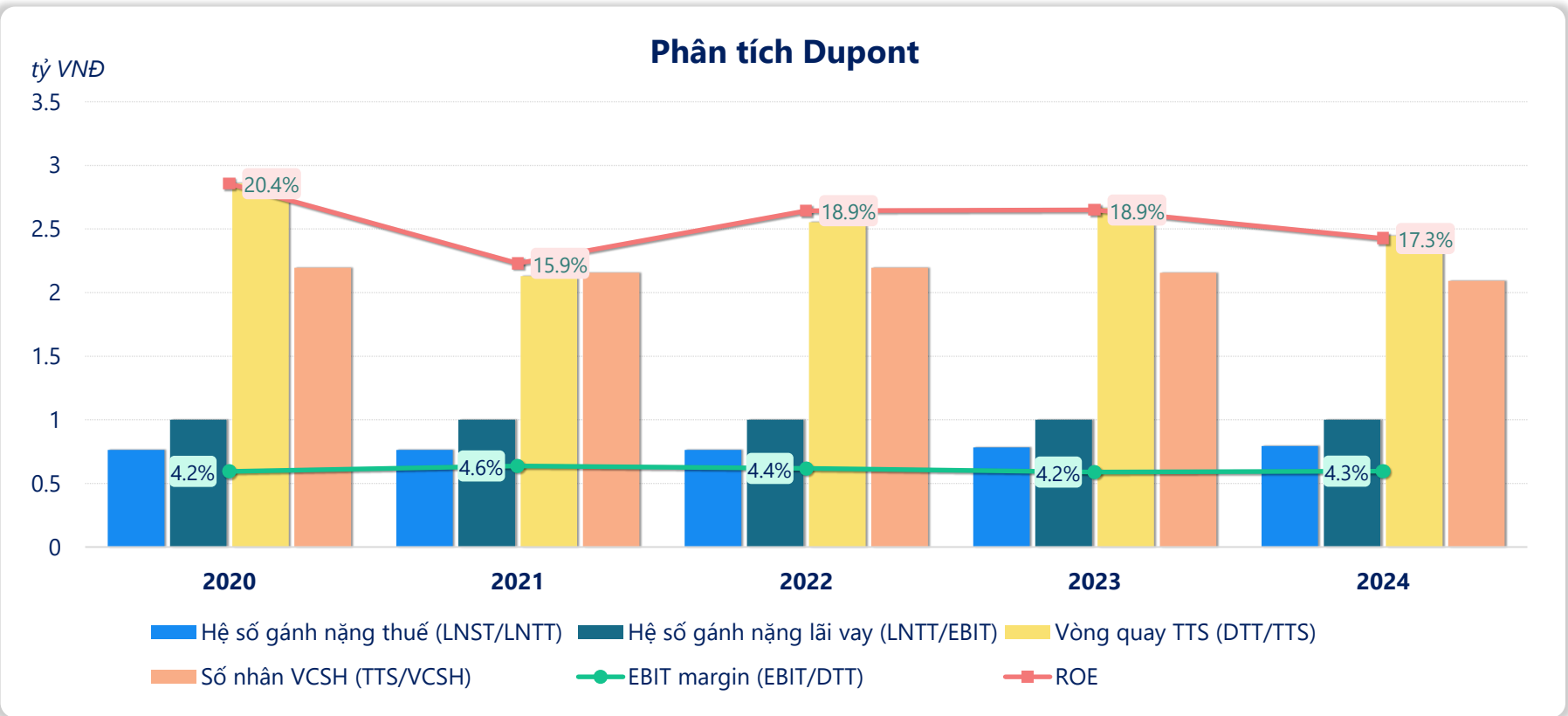
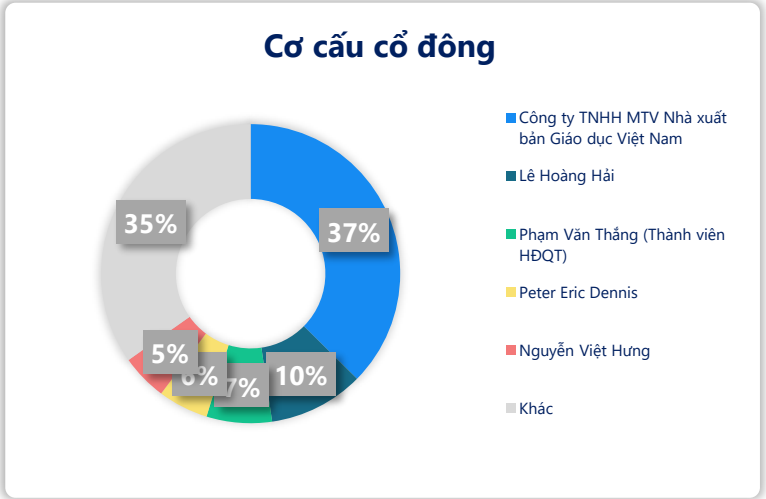


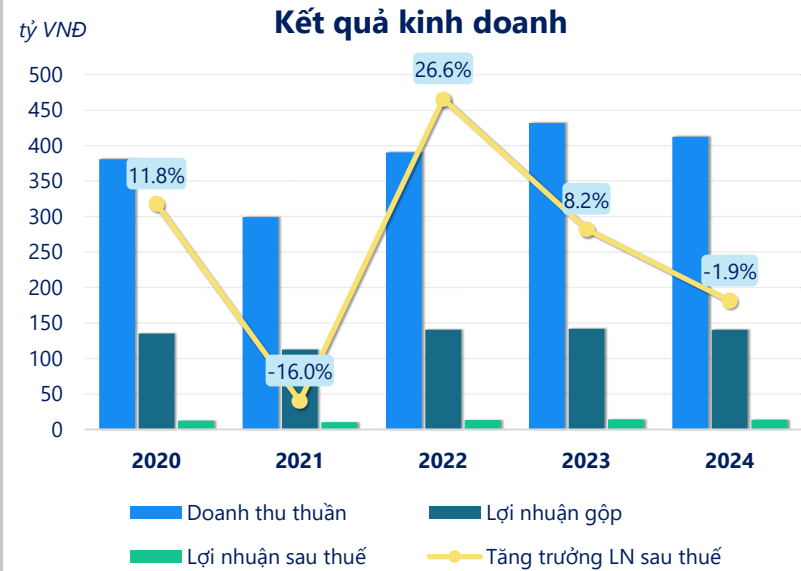
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		21,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		15,768 - 21,653
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		84
Số lượng CPLH (CP)		3,977,936
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,865
Sở hữu nước ngoài		8.2%
Beta		0.22
EPS		3,539
P/E		5.9

	YTD	1T	3T	6T
ADC		10.3%	13.1%	5.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



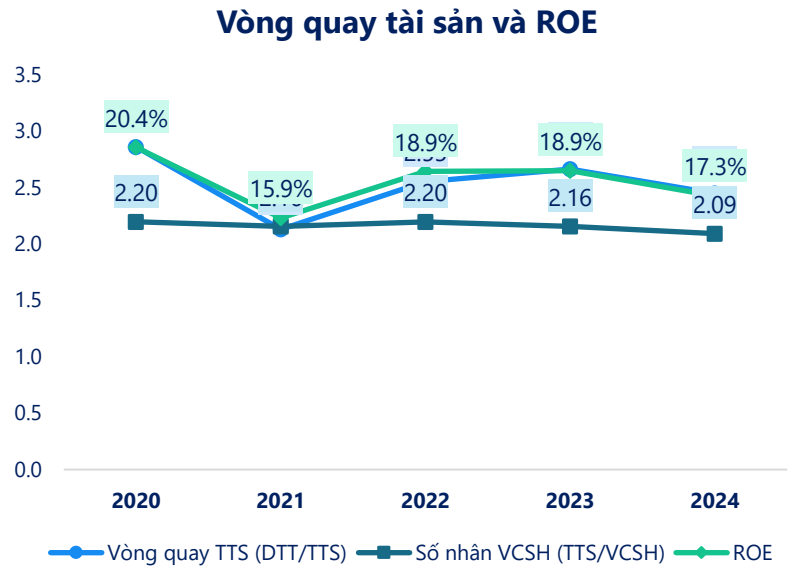
CTCP Mỹ thuật và Truyền Thông (HNX: ADC)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **4.26%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

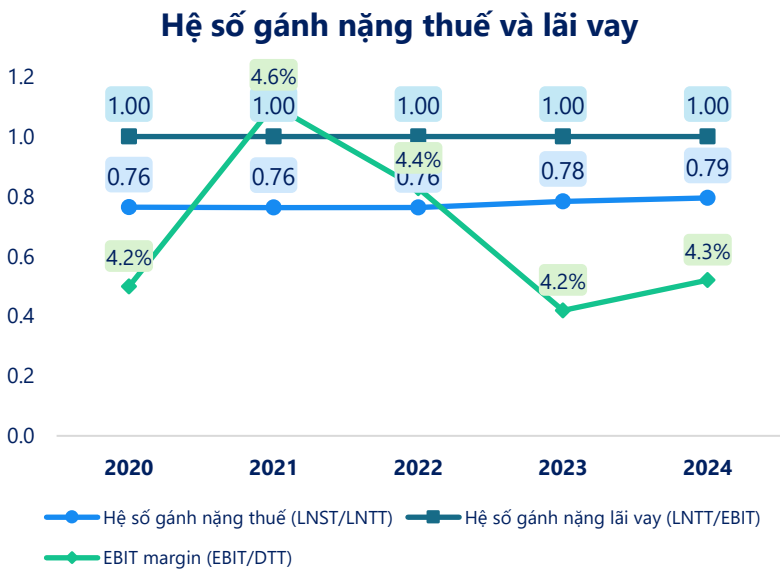
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.



Năm **2024**, **ADC** ghi nhận doanh thu thuần **412.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **13.96** tỷ đồng, lần lượt **giảm 4.49%** và **giảm 1.90%** so với năm trước.

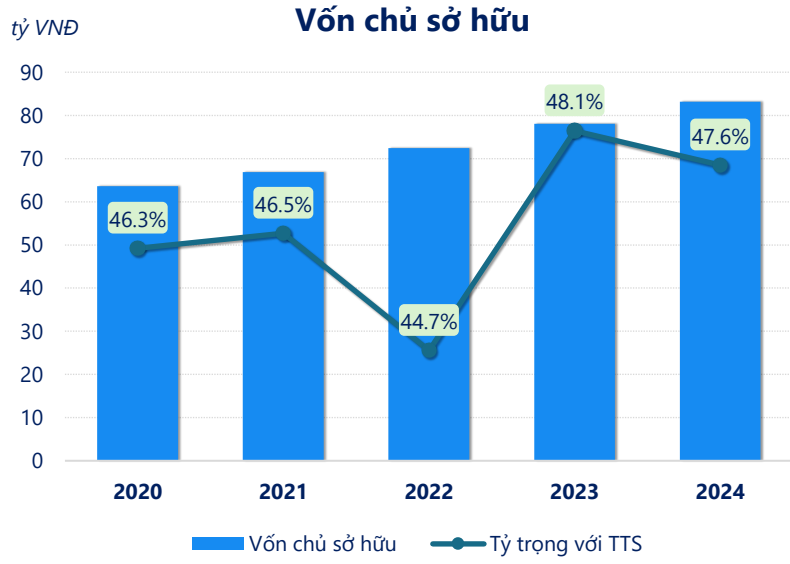
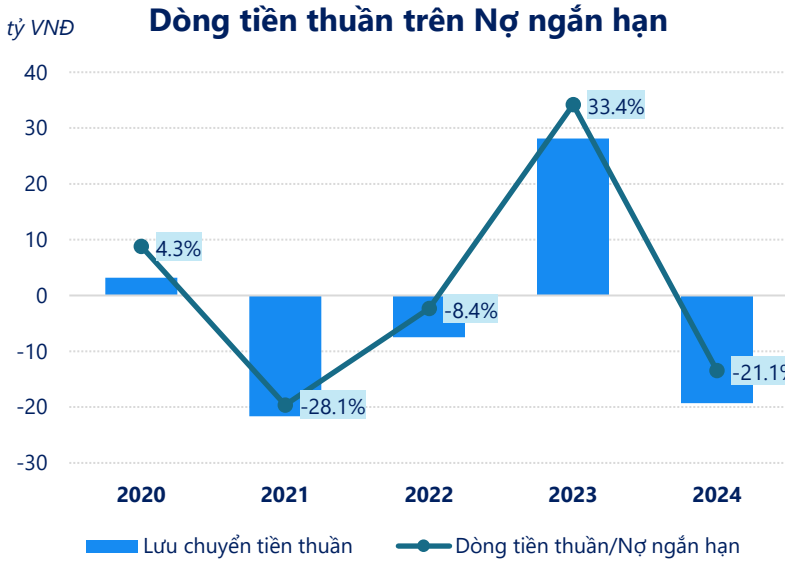
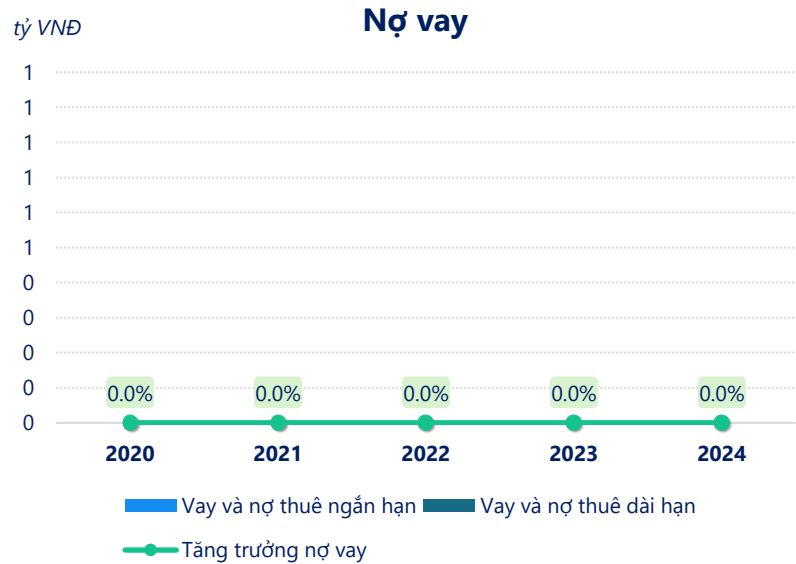
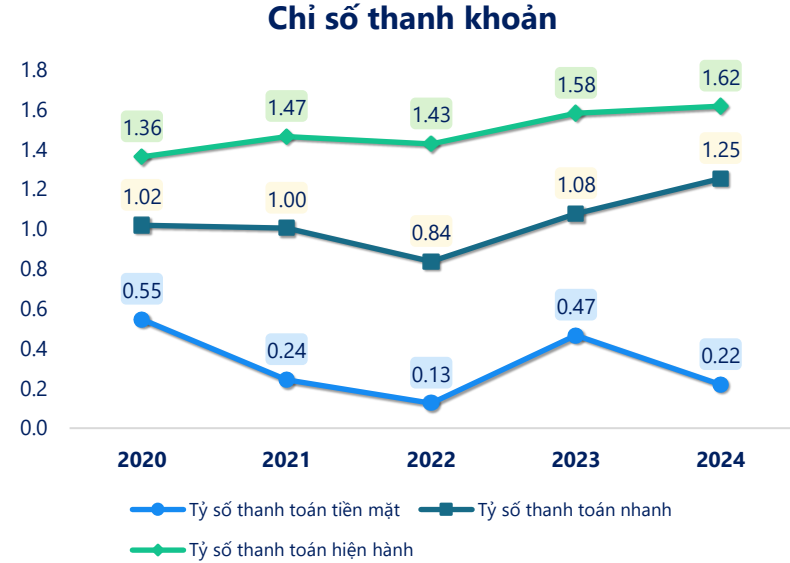
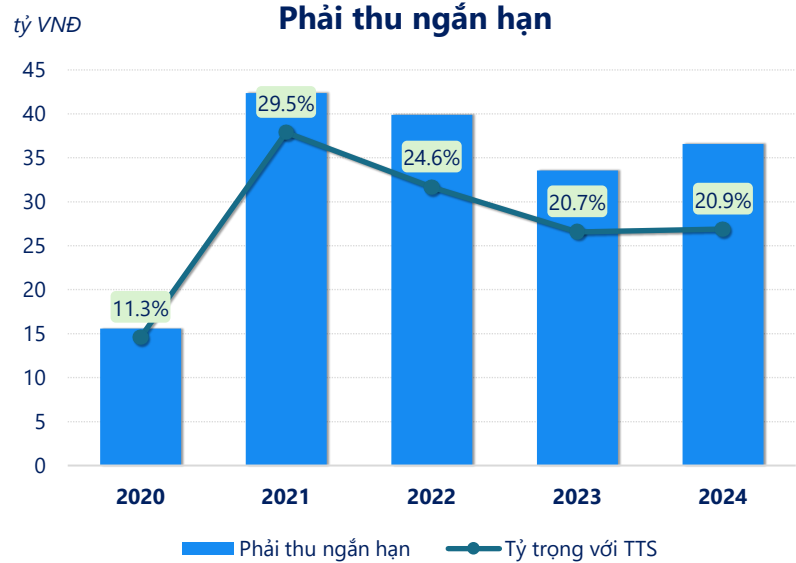
Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **17.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.



Vòng quay tổng tài sản đạt **2.45**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.09** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	176	162	8.5%
Tài sản ngắn hạn	150	133	12.3%
Tiền và tương đương tiền	20.0	39.3	-49.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	55.8	12.8	337%
Phải thu ngắn hạn	38.6	33.5	14.9%
Hàng tồn kho	32.6	42.4	-23.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.62	5.14	-49.0%
Tài sản dài hạn	26.5	29.0	-8.8%
Phải thu dài hạn	4.74	4.60	3.0%
Tài sản cố định	17.2	18.2	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.27	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.27	6.29	-32.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	92.7	84.2	10.1%
Nợ ngắn hạn	92.7	84.2	10.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	47.1	43.6	7.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	83.3	78.0	6.7%
Vốn chủ sở hữu	83.3	78.0	6.7%
Vốn điều lệ	39.8	39.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	381	299	390	432	412
Giá vốn hàng bán	246	187	250	290	272
Lợi nhuận gộp	135	113	141	142	141
Doanh thu HĐTC	1.43	1.42	0.74	1.60	1.95
Chi phí TC	-0.60	-0.11	0.15	0.32	0.26
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	99.2	85.3	104	104	104
Chi phí QLDN	22.7	15.5	19.7	20.9	20.2
LN thuần từ HĐKD	15.1	13.3	17.1	18.5	17.7
Lợi nhuận khác	1.05	0.33	0.09	-0.29	-0.16
LN trước thuế	16.2	13.6	17.2	18.2	17.6
Lợi nhuận sau thuế	12.4	10.4	13.2	14.2	14.0
LNST của CĐ cty mẹ	12.4	10.4	13.2	14.2	14.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	8.07	-21.6	4.80	28.5	29.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.60	4.51	-6.73	5.59	-42.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.29	-4.57	-5.57	-5.97	-5.98
Tiền đầu kỳ	37.2	40.4	18.7	11.2	39.3
Lưu chuyển tiền thuần	3.19	-21.6	-7.50	28.1	-19.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	40.4	18.7	11.2	39.3	20.0